

ĐỀ CƯƠNG

Xây dựng Đề án “Phát triển bền vững 1 triệu ha chuyên canh lúa chất lượng cao gắn với tăng trưởng xanh vùng Đồng bằng sông Cửu Long”

*(Kèm theo Công văn số /BNN-TT ngày tháng năm 2023
của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

A. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN LÚA GẠO Ở VIỆT NAM VÀ ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

I. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH SẢN XUẤT VÀ TIÊU THỤ LÚA GẠO

1. Sản xuất

a) Diện tích

Diện tích gieo trồng lúa cả nước năm 2021 đạt 7,24 triệu ha so với năm 2020 là 7,28 triệu ha, giảm 40.000 ha. Trong 3 năm trở lại đây, từ 2018 đến 2021, diện tích giảm nhiều nhất, lên đến 332.000 ha. Diện tích gieo trồng giảm là kết quả của việc chuyển đổi diện tích sản xuất lúa kém hiệu quả sang các mục đích khác. Điều đặc biệt, trong giai đoạn trên, diện tích lúa Đông Xuân giảm thấp nhất là 96.000 ha, kể đến là diện tích lúa Hè Thu và Thu Đông giảm 111.300 ha và diện tích lúa Mùa giảm nhiều nhất là 124.800 ha, từ 1,68 triệu ha xuống 1,56 triệu ha do hiệu quả kinh tế vụ mùa thường thấp.

Những năm gần đây, diện tích gieo trồng lúa ở ĐBSCL chiếm 54% diện tích gieo trồng lúa cả nước. Diện tích gieo trồng lúa năm 2021 đạt gần 3,89 triệu ha, trong đó lúa Đông Xuân 1,52 triệu ha, lúa Hè Thu 1,53 triệu ha, lúa Thu Đông 700.000 ha và lúa Mùa 150.000 ha. Diện tích lúa Đông Xuân dao động không đáng kể, từ năm 2010 đến nay giảm khoảng 100.000 ha. Các tỉnh có diện tích vụ Đông Xuân lớn là Kiên Giang (284.000 ha), An Giang (230.000), Long An (226.000 ha), Đồng Tháp (196.000 ha). Tổng cộng diện tích lúa Đông Xuân ở 4 tỉnh này lên 936.000 ha. Diện tích lúa Mùa chủ yếu ở các tỉnh Kiên Giang, Cà Mau và Bạc Liêu, khoảng gần 130.000 ha.

Việt Nam có diện tích gieo trồng lúa đứng thứ 6 trên thế giới, sau Ấn Độ (43,8 triệu ha), Trung Quốc (29,9 triệu ha), Bangladesh (11,5 triệu ha), Indonesia (10,7 triệu ha) và Thái Lan (9,7 triệu ha).

b) Năng suất

Năng suất lúa bình quân cả nước tăng từ 5,34 tấn/ha năm 2010 lên đến 6,06 tấn/ha năm 2021. Hơn 10 năm qua năng suất lúa bình quân cả nước chưa có chiều hướng giảm và trong 4 năm trở lại đây, năng suất lúa gia tăng ấn tượng 0,5 tấn/ha, từ 5,55/ha năm 2017 đến 6,06 tấn/ha năm 2021.

Ở ĐBSCL, giai đoạn từ năm 2010 đến nay, năng suất lúa bình quân luôn cao hơn bình quân cả nước khoảng 0,1 - 0,2 tấn/ha và tăng từ 5,47 tấn/ha năm 2010 lên 6,24 tấn/ha năm 2021, tăng 0,77 tấn/ha. Trong giai đoạn từ 2010 đến nay, ngoại trừ hai năm 2016, 2017 năng suất lúa giảm do ảnh hưởng hạn, mặn, các năm còn lại đều có xu hướng tăng.

So sánh với các nước trên thế giới, năng suất của Việt Nam cao nhất trong khu vực ASEAN và trong топ đầu của thế giới.

c) Sản lượng

Từ 2010 đến 2014, sản lượng lúa cả nước tăng nhanh kỷ lục, từ 40 triệu tấn lên 45 triệu tấn trong vòng 4 năm, tức mỗi năm tăng trên 1 triệu tấn lúa. Sau 2015 do diện tích gieo trồng lúa giảm, sản lượng lúa cả nước giảm và dao động trong khoảng 42,7 - 44,0 triệu tấn. Sản lượng lúa có xu hướng giảm từ 2016 đến nay do chuyển đổi diện tích lúa kém hiệu quả.

Sản lượng lúa ĐBSCL năm 2021 đạt 24,3 triệu tấn, tăng hơn 2,7 triệu tấn so với 2010. Các năm 2013 - 2015, sản lượng đạt mức cao nhất trên 25 triệu tấn. Những năm gần đây sản lượng lúa ĐBSCL ổn định ở khoảng 24 triệu tấn và chiếm 55% sản lượng lúa của cả nước.

So sánh với thế giới, sản lượng gạo của Việt Nam hiện nay khoảng 28 triệu tấn, xếp thứ 5 thế giới sau Trung Quốc (146,7 triệu tấn), Ấn Độ (115 triệu tấn), Bangladesh (36,5 triệu tấn) và Indonesia (35,9 triệu tấn); hạng sau kế Việt Nam là Thái Lan và Myanmar¹. Tổng lượng gạo thế giới năm 2022 ước đạt 515 triệu tấn.

d) Một số nhận xét về sản xuất lúa

- Việc giảm diện tích gieo trồng lúa là đi đúng hướng tái cơ cấu ngành lúa gạo vì phần lớn diện tích giảm là nơi sản xuất lúa có hiệu quả thấp, trong khi diện tích lúa Đông Xuân và lúa Hè Thu không giảm cho thấy những vùng sản xuất lúa thuận lợi, chủ yếu là vùng chuyên canh lúa vẫn được duy trì với diện tích vùng chuyên canh cả nước trên 3 triệu ha, trong đó ĐBSCL khoảng 1,5 triệu ha.

- Mặc dù diện tích gieo trồng lúa giảm từ 2010 đến 2021 nhưng sản lượng lúa giảm không đáng kể. Nguyên nhân do năng suất lúa gia tăng rất ấn tượng là kết quả của các tiến bộ kỹ thuật được áp dụng, đặc biệt là tiến bộ về giống, quản lý hiệu quả sâu bệnh hại và sự phát triển của hệ thống thủy lợi trên khắp nước. Năng suất lúa đạt trên 6 tấn/ha trên diện tích trên 7 triệu ha là thành tựu về năng suất ấn tượng của thế giới. Vụ đông xuân ở ĐBSCL, năng suất lúa đạt trên 7

¹ World Bank, Báo cáo lúa gạo năm 2020

tấn/ha. Tuy nhiên, nếu muốn duy trì năng suất lúa lâu dài không suy giảm, cần chuyển đổi mạnh mẽ sản xuất lúa sang hướng bền vững và tăng trưởng xanh.

- Việt Nam là nước có lợi thế cạnh tranh trong sản xuất lúa, xét về điều kiện sinh thái tự nhiên (trồng được nhiều thời vụ khác nhau trong năm), có đồng bằng trồng lúa vào loại phì nhiêu nhất của khu vực; diện tích, năng suất và sản lượng đều có vị trí cao trên thế giới.

2. Tiêu thụ

Trong khoảng 27 - 28 triệu gạo sản xuất hàng năm, phần tiêu thụ nội địa khoảng 21 triệu tấn (bao gồm để ăn, sử dụng trong chăn nuôi và các ngành công nghiệp thực phẩm khác), lượng gạo xuất khẩu từ 6,0 - 6,5 triệu tấn. Mức tiêu thụ gạo bình quân trên đầu người ở Việt Nam khoảng 100 kg/năm, giảm từ 137 kg/năm vào năm 2006².

Mặc dù, tiêu thụ gạo bình quân đầu người có xu hướng giảm nhưng dân số tăng cùng với nhu cầu sử dụng gạo làm thức ăn chăn nuôi và dùng để chế biến các thực phẩm khác gia tăng, tổng lượng gạo tiêu thụ của Việt Nam vẫn có xu hướng tăng trong giai đoạn 2011 - 2020 với tốc độ tăng trưởng 0,8%/năm.

3. Xuất khẩu

Trong hơn 10 năm qua, Việt Nam luôn giữ vị trí thứ ba thế giới về xuất khẩu gạo, dao động từ 5 - 7 triệu tấn, riêng năm 2012 đã đạt mức cao nhất 8 triệu tấn. DBSCL đóng góp 90% lượng gạo xuất khẩu.

Xuất khẩu gạo năm 2021 đạt 6,2 triệu tấn với giá trị 3,2 tỷ USD và giá xuất khẩu bình quân 526 USD/tấn. Lượng gạo xuất khẩu của Việt Nam chiếm 12,5% thị phần thế giới. Các nước nhập khẩu lớn gồm Philippines với 34,3% thị phần (giá trị 1,12 tỷ USD), Trung Quốc 14,3% thị phần (470 triệu USD), Ghana 8,7% thị phần (286 triệu USD), tiếp theo Malaysia với giá trị nhập khẩu 237 triệu USD và Bồ Đào Nha 207 triệu USD.

Về chủng loại gạo xuất khẩu trong năm 2020, giá trị xuất khẩu gạo trắng chiếm 45,1% tổng kim ngạch với 2,76 triệu tấn, gạo Jasmine và gạo thơm chiếm 26,8% với 1,64 triệu tấn, gạo tẻ chiếm 13,65% với 834 nghìn tấn, gạo nếp chiếm 8,9% với 548 nghìn tấn, gạo Japonica và gạo Nhật chiếm 4,2%. Thị trường lớn đối với gạo trắng gồm Philippines, Cuba và Malaysia; đối với gạo Jasmine và gạo thơm gồm Philippines, Ghana và Bồ Đào Nha; đối với gạo nếp gồm Trung Quốc và Philippines; đối với gạo Japonica và gạo Nhật gồm Kiribati, Đảo quốc Solomon và Papua New Guinea.

² World Bank, Báo cáo lúa gạo năm 2020

Xuất khẩu gạo của Việt Nam đã đạt được nhiều tiến bộ trong thời gian gần đây như:

- Cơ cấu chủng loại gạo đã thay đổi theo hướng tăng tỷ lệ gạo thơm, đặc sản và gạo trắng cao cấp, nhờ vậy đã gia tăng giá trị gạo xuất khẩu.
- Một số chủng loại gạo đặc sản của Việt Nam đã có giá xuất khẩu tương đương với gạo thơm Thái Lan. Với gạo trắng, gạo Việt Nam gần đây có lúc giá vượt trên gạo Ấn Độ và Thái Lan.
- Gạo Việt Nam đã thâm nhập được các thị trường khó tính như EU và bước đầu có thương hiệu.

4. Chuỗi giá trị lúa gạo ở ĐBSCL

Các tác nhân chính tham gia trong chuỗi giá trị lúa gạo ở ĐBSCL bao gồm cơ sở cung cấp vật tư đầu vào, nông dân canh tác lúa (hoặc thông qua HTX), hệ thống thu mua lúa, doanh nghiệp hoạt động trong các khâu sấy, xay xát, đánh bóng, xuất khẩu, phân phối nội địa và người tiêu dùng. Đặc trưng của chuỗi này là hàng nghìn cơ sở cung cấp vật tư đầu vào, hàng chục nghìn thương lái thu mua lúa và hàng nghìn doanh nghiệp hoạt động trong các công đoạn xay chà, đánh bóng, xuất khẩu, tiêu thụ nội địa. Số doanh nghiệp có đủ năng lực để trực tiếp mua lúa của nông dân hoặc hợp tác xã và có cơ sở sấy, xay chà, đánh bóng để sản xuất ra gạo không nhiều.

Khảo sát mới nhất³ cho thấy, có 3 kênh tiêu thụ lúa gồm:

- Nông dân bán lúa trực tiếp cho doanh nghiệp chế biến/xuất khẩu: chiếm 12,1% tổng sản lượng lúa.
- Nông dân bán lúa qua HTX (37,5%) để phân phối lại cho doanh nghiệp chế biến/xuất khẩu hoặc qua thương lái.
- Nông dân bán qua thương lái (49,5%) và phân phối lại cho các đối tượng khác.

Đây là một bước tiến bộ vì lượng lúa nông dân bán qua thương lái đã giảm từ trên 90% xuống còn gần 50%. Tuy nhiên, do địa bàn rộng lớn của vùng sản xuất lúa ở ĐBSCL với hệ thống sông rạch chằng chịt, hệ thống thương lái vẫn cần thiết nhưng cần tổ chức lại để tạo nên sự tin cậy với nông dân/HTX và doanh nghiệp.

Dù kênh tiêu thụ lúa, trong đó nông dân qua HTX cung cấp lúa cho doanh nghiệp có xu hướng tăng nhưng thực sự vẫn chưa tạo được sự liên kết chặt chẽ, dài hạn và hiệu quả cao, đồng thời diện tích có liên kết sản xuất - tiêu thụ giữa nông dân/HTX và doanh nghiệp ở ĐBSCL còn rất thấp.

³ CAP/IPSARD, 2021

5. Tác động của biến đổi khí hậu đến sản xuất lúa gạo

Biến đổi khí hậu gây ra các hiện tượng thời tiết cực đoan như hạn, mặn, ngập úng, lũ lụt, nhiệt độ cao làm thiệt hại sản xuất lúa. Các tác động tiêu cực này thực tế đã xảy ra như đợt hạn, mặn lịch sử năm 2016 ở ĐBSCL đã làm giảm trên 1 triệu tấn lúa.

Ngược lại, sản xuất lúa gạo và các hoạt động trong chuỗi giá trị lúa gạo là các nguyên nhân góp phần tăng tác động của biến đổi khí hậu do tạo ra phát thải khí nhà kính bao gồm methane, nitrous oxide (N₂O) and carbon dioxide (CO₂), trong đó methane là nguồn phát thải khí nhà kính chủ yếu từ canh tác lúa. Phát thải methane do điều kiện đất ngập nước, N₂O do sử dụng phân bón dư thừa và CO₂ do đốt rơm rạ sau thu hoạch. Theo World Bank⁴ lượng phát thải quy đổi CO₂ tương đương/kg lúa ở Việt Nam là 0,8 so với Trung Quốc 0,7, Ấn Độ 0,7, Bangladesh 0,6, Thái Lan 1,5, Myanmar 1,1 và Philippines 2,4. ĐBSCL sản xuất 12 tấn lúa/ha/năm, lượng phát thải từ canh tác lúa là 9,6 tấn CO₂ tương đương/ha/năm.

Trên phạm vi toàn cầu, canh tác lúa gây nên 10% tổng lượng phát thải methane; riêng ở Đông Nam Á, canh tác lúa gây nên 25-33% tổng lượng phát thải methane của khu vực⁵.

Ở Việt Nam, đặc biệt vùng ĐBSCL, thời gian gần đây các giải pháp thích ứng và giảm phát thải khí nhà kính trong canh tác lúa đã được triển khai và đạt kết quả khả quan. Điển hình như việc đưa vào sản xuất các giống lúa chịu mặn cho vùng ven biển, ứng dụng Bản đồ rủi ro và Kế hoạch thích ứng thông minh với biến đổi khí hậu (CS-MAP) giúp điều chỉnh thời vụ trong năm 2019, nhờ vậy đã né được xâm nhập mặn cho 600.000 ha không bị tổn thất. Chuyển đổi Nông nghiệp bền vững tại Việt Nam (VnSAT) thực hiện từ 2015 đến 2022 ở ĐBSCL đã ứng dụng quy trình sản xuất “1 phải 5 giảm” kết hợp với kỹ thuật tưới ướt khô xen kẽ (AWD) được áp dụng trên 180.000 ha ở ĐBSCL đem lại hiệu quả tiết kiệm vật tư đầu vào, giảm phát thải khí nhà kính và tăng thu nhập cho nông dân.

6. Phân tích SWOT về ngành lúa gạo Việt Nam và vùng ĐBSCL

a) Điểm mạnh

- Nông dân Việt Nam cần cù và sáng tạo, áp dụng nhanh các tiến bộ kỹ thuật, học hỏi nhanh và chủ động trong cải tiến, đổi mới kỹ thuật cho thích nghi với điều kiện của từng địa phương.

⁴ World Bank staff calculation based on FAOSTAT and CAIT Climate Data Explorer 2018

⁵ WB Blog: Greening the rice we eat (2022)

- Thuận lợi về điều kiện sinh thái cho canh tác lúa, nhiều vùng lúa chuyên canh, lúa có thể được trồng quanh năm.

- Hệ thống thủy lợi cho canh tác lúa phát triển và cơ bản đáp ứng được yêu cầu của hầu hết diện tích trồng lúa.

- Năng suất lúa cao và ổn định, kết hợp với chất lượng gạo cao tăng.

b) Điểm yếu

- Thu nhập của nông dân trồng lúa thấp.

- Sản xuất lúa ở quy mô nông hộ nhỏ, khó ứng dụng cơ giới hóa và các tiến bộ kỹ thuật.

- Sản xuất lúa thiếu bền vững, thâm dụng vật tư đầu vào (giống, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, nước tưới) gây lãng phí, tăng giá thành và tác hại đến môi trường.

- Chuỗi giá trị rời rạc, thiếu liên kết, khó truy xuất nguồn gốc hoặc chứng nhận tiêu chuẩn chất lượng.

- Thương hiệu gạo chưa phát triển, tỷ lệ gạo có thương hiệu còn rất thấp.

- Cơ sở sấy, tồn trữ, chế biến chưa đồng bộ với vùng sản xuất ảnh hưởng đến chất lượng gạo.

- Mức độ chế biến sâu sản phẩm từ lúa gạo còn thấp.

- Mức đầu tư cho phát triển và ứng dụng khoa học công nghệ thấp.

c) Cơ hội

- Nhu cầu thị trường nội địa và xuất khẩu đối với gạo chất lượng cao gia tăng; tạo cơ hội cho nông dân trồng lúa tăng thu nhập và nâng cao hiệu quả của chuỗi giá trị lúa gạo.

- Thị trường nội địa quy mô lớn với 90 triệu dân.

- Khả năng ứng dụng nhanh các tiến bộ khoa học công nghệ như công nghệ cao, công nghệ số vào ngành lúa gạo.

- Nhiều mô hình quy mô lớn về sản xuất lúa bền vững gắn với tăng trưởng xanh, đặc biệt là giảm phát thải khí nhà kính đã được thực hiện thành công, tạo điều kiện cho khả năng nhân rộng.

- Nhiều tiềm năng đa dạng sản phẩm và chế biến sâu sản phẩm từ lúa gạo.

- Chính phủ có chiến lược phát triển bền vững ngành lúa gạo, trong đó xác định lúa gạo có vai trò làm nòng cốt cho đảm bảo an ninh lương thực.

d) Thách thức

- Biến đổi khí hậu gây thiệt hại đến sản xuất lúa, nhất là ở vùng ĐBSCL.

- Yêu cầu của thị trường, đặc biệt ở các nước nhập khẩu, sản phẩm phải đảm bảo các quy định về vệ sinh an toàn thực phẩm và các tiêu chuẩn về chất lượng, quy trình sản xuất, v.v.

- Các nước nhập khẩu gạo thực hiện chiến lược tự túc gạo để giảm hoặc không lệ thuộc vào nhập khẩu gạo.

- Sự cạnh tranh thương mại toàn cầu gia tăng.

- Sự sụt giảm về nguồn tài nguyên tự nhiên, đặc biệt là tài nguyên đất và nước. Ở ĐBSCL sự thiếu hụt nguồn nước ngọt do hệ thống đập ở thượng nguồn sông Mekong tăng là một thách thức lớn.

II. TÀI NGUYÊN ĐẤT LÚA VÀ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT LÚA Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG ĐẾN NĂM 2030

Năm 2020, tổng diện tích đất trồng lúa vùng ĐBSCL là 1.790.575 ha (Thống kê đất đai của Sở TNMT 13 tỉnh ĐBSCL, 2020), gồm: đất chuyên trồng lúa nước (đất 2 vụ lúa trở lên): 1.559.366 ha và đất lúa khác (1 lúa, 1 vụ lúa luân canh với rau màu, 1 vụ lúa - thủy sản): 231.209 ha (chi tiết từng tỉnh thể hiện ở các phụ lục 1, 2, 3).

Bảng: Hiện trạng và quy hoạch đất lúa đến năm 2030- ĐBSCL

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	2020 (*)	2025 (**)	2030 (**)	2030-2020
A	Quốc gia					
-	Đất trồng lúa	LUA	3.917.250	3.733.040	3.568.480	348.770
-	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	3.176.200	3.085.950	3.001.430	174.770
B	ĐBSCL (DTTN)	DTTN	4.092.168	4.092.170	4.092.170	
1	Đất nông nghiệp	NNP	3.387.955	3.332.655	3.276.028	-111.927
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.790.575	1.723.853	1.686.871	-103.704
a	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	1.559.366	1.558.990	1.539.636	-19.730
b	Đất trồng lúa khác		231.209	164.863	147.235	-83.974
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	656.167	729.123	800.881	144.714
3	Đất chưa sử dụng	CSD	48.046	30.392	15.261	-32.785

Nguồn: (*) Thống kê đất đai các tỉnh, năm 2020; (**) Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ: Phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025

Đến năm 2030, đất trồng lúa giảm 103.704 ha, trong đó, đất chuyên trồng lúa nước chỉ giảm 19.730 ha, đất lúa khác giảm đến 83.974 ha. Giai đoạn 2021-2030, đất chuyên trồng lúa nước ổn định trên 1,5 triệu ha, chiếm 51,3% đất chuyên trồng lúa nước của cả nước) được Thủ tướng Chính phủ phân bổ cho các tỉnh vùng ĐBSCL (theo QĐ 326).

III. SỰ CẦN THIẾT LẬP ĐỀ ÁN

Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) là vựa lúa của cả nước. Sản lượng lúa sản xuất tại vùng những năm gần đây ổn định khoảng 24 - 25 triệu tấn, chiếm trên 50% sản lượng lúa sản xuất và sản lượng gạo xuất khẩu chiếm trên 90% sản lượng gạo xuất khẩu của cả nước; tạo việc làm và thu nhập cho trên 1,5 triệu hộ sản xuất nông nghiệp; đóng góp chủ lực vào mục tiêu bảo đảm an ninh lương thực quốc gia; thúc đẩy công nghiệp chế biến và xuất khẩu gạo.

Bên cạnh đó, thực hiện chủ trương phát triển bền vững vùng đồng bằng sông Cửu Long, đặc biệt là Nghị quyết số 120/NQ-CP về phát triển bền vững Đồng bằng sông Cửu Long thích ứng với biến đổi khí hậu, sản xuất lúa gạo vùng ĐBSCL cũng còn đang tồn tại những khó khăn, hạn chế và tiềm ẩn một số nguy cơ thiếu bền vững cả về kinh tế - xã hội và môi trường như: (i) hiệu quả sản xuất lúa gạo và thu nhập của người trồng lúa thấp; (ii) chất lượng lúa gạo, mức độ an toàn thực phẩm và sức cạnh tranh trên thị trường xuất khẩu gạo chưa cao; (iii) việc chuyển đổi đất trồng lúa kém hiệu quả sang các mục đích sử dụng đất khác cho hiệu quả cao hơn còn thiếu tập trung, chưa đúng với tinh thần của Luật Đất đai; (iv) tình trạng sử dụng chưa hợp lý, thiếu tiết kiệm vật tư đầu vào, đặc biệt là thâm dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc hóa học, là nguyên nhân chính dẫn đến tăng giá thành, giảm chất lượng sản phẩm và tăng phát thải khí nhà kính còn chiếm tỷ lệ cao; (v) địa bàn sản xuất lúa có thể bị thu hẹp do tác động của biến đổi khí hậu và sử dụng nước ở thượng nguồn sông Mekong; (vi) đơn vị sản xuất lúa hiện nay chủ yếu vẫn là hộ gia đình quy mô nhỏ, phân tán, áp dụng phương thức sản xuất truyền thống, đang là trở ngại lớn nhất đối với việc đưa tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất, liên kết sản xuất, thu mua, chế biến và xuất khẩu, hình thành vùng nguyên liệu hàng hóa quy mô lớn.

Từ những lý do nêu trên và thực hiện Chỉ thị số 10/CT-TTg ngày 18 tháng 6 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về một số nhiệm vụ thúc đẩy phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững vùng đồng bằng sông Cửu Long, chủ động thích ứng biến đổi khí hậu, việc triển khai xây dựng đề án “***Phát triển bền vững 1 triệu ha chuyên canh lúa chất lượng cao gắn với tăng trưởng xanh vùng Đồng bằng sông Cửu Long***”, nhằm hình thành vùng nguyên liệu hàng hóa tập trung quy mô lớn ổn định lâu dài, tạo thuận lợi để tổ chức lại sản xuất lúa gạo của vùng ĐBSCL theo hướng hiện đại, đáp ứng đa mục tiêu là nâng cao giá trị gia tăng chuỗi lúa gạo và thu nhập của người dân, bảo đảm an ninh lương thực và phục vụ chế biến, xuất khẩu gạo đạt hiệu quả cao, giảm phát thải khí nhà kính, thích ứng cao với biến đổi khí hậu là hết sức cần thiết.

IV. CĂN CỨ PHÁP LÝ LẬP ĐỀ ÁN

- Nghị Quyết Đại hội Đảng khóa XIII;
- Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12 ngày 17/6/2010;
- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017;
- Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 ngày 19/11/2018;
- Nghị định số 109/2018/NĐ-CP ngày 29/8/2018 về nông nghiệp hữu cơ;
- Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn;
- Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 5/7/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp;
- Quyết định số 706/QĐ-TTg ngày 21 tháng 5 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Đề án phát triển thương hiệu gạo Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;
- Quyết định số 899/QĐ-TTg ngày 10 tháng 6 năm 2013 của Thủ tướng Chính Phủ về việc phê duyệt Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững;
- Quyết định số 942/QĐ-TTg ngày 03 tháng 7 năm 2017 của Thủ tướng Chính Phủ về Phê duyệt Chiến lược phát triển thị trường xuất khẩu gạo của Việt Nam giai đoạn 2017 - 2020, định hướng đến năm 2030;
- Quyết định số 1915/QĐ-BNN-KH ngày 28 tháng 5 năm 2018 về phê duyệt đề án phát triển sản xuất lúa vùng Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 trong điều kiện biến đổi khí hậu;
- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính Phủ quy định về quản lý và sử dụng đất trồng lúa;
- Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Chính Phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính Phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;
- Nghị quyết số 53/NQ-CP ngày 17/7/2019 về giải pháp khuyến khích, thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp hiệu quả, an toàn và bền vững;
- Quyết định số 255/QĐ-TTg ngày 25/2/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021-2025;
- Quyết định số 174/QĐ-TTg ngày 5/2/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án thúc đẩy xuất khẩu nông lâm thủy sản đến năm 2030;

- Quyết định số 150/QĐ – TTg ngày 28/1/2022 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Chiến lược Phát triển Nông nghiệp và Nông thôn bền vững giai đoạn 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2030;

- Nghị quyết số 120/NQ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ về phát triển bền vững Đồng bằng sông Cửu Long thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 02 tháng 4 năm 2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng an ninh vùng Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết số 78/NQ-CP, ngày 18 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 02 tháng 4 năm 2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng an ninh vùng Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Chỉ thị số 10/CT-TTg ngày 18/6/2022 của Thủ tướng Chính phủ về một số nhiệm vụ thúc đẩy phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững vùng Đồng bằng sông Cửu Long, chủ động thích ứng biến đổi khí hậu.

B. NỘI DUNG LẬP ĐỀ ÁN

I. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU CỦA ĐỀ ÁN

1. Quan điểm

a) Việt Nam là nước đông dân nhưng đất nông nghiệp không nhiều, vì vậy đảm bảo an ninh lương thực quốc gia trong mọi tình huống, trước mắt và lâu dài là vấn đề quan trọng, thiết yếu. Trong đảm bảo an ninh lương thực quốc gia, Nhà nước xác định lúa gạo có vai trò làm nòng cốt. Với trọng trách này, ngành lúa gạo cần phát triển bền vững, trong đó quản lý nguồn tài nguyên đất lúa chặt chẽ, vừa thực hiện chuyển đổi đất lúa kém hiệu quả, vừa bảo vệ nghiêm ngặt quỹ đất chuyên lúa có ý nghĩa tiên quyết.

b) Đồng bằng sông Cửu Long là vùng lúa trọng điểm của cả nước, đóng góp trên 50% sản lượng lúa và 90% lượng gạo xuất khẩu, là vùng có điều kiện thuận lợi để phát triển vùng lúa chuyên canh, quy mô lớn. Vùng lúa chuyên canh chất lượng cao gắn với tăng trưởng xanh ở ĐBSCL phải tạo ra thu nhập cao hơn cho người trồng lúa, giảm nhẹ và thích ứng với biến đổi khí hậu, làm động lực cho việc bảo vệ quỹ đất chuyên lúa lâu dài.

c) Nòng cốt thực hiện phát triển vùng lúa chuyên canh lúa chất lượng cao là sự liên kết giữa hợp tác xã (được hiểu trong đề án này bao gồm các tổ chức nông dân) và doanh nghiệp làm hạt nhân cho sự hình thành chuỗi giá trị lúa gạo

dựa trên nền tảng ứng dụng các tiến bộ khoa học - công nghệ tiên tiến và phát triển hệ sinh thái ngành hàng lúa gạo đa giá trị.

d) Phát triển vùng chuyên canh lúa chất lượng cao ở ĐBSCL phù hợp với các chủ trương, chính sách của Nhà nước về phát triển nông nghiệp nói chung và ngành hàng lúa gạo nói riêng, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất và chủ trương phát triển bền vững ĐBSCL thích ứng với biến đổi khí hậu và giảm phát thải khí nhà kính.

đ) Phát triển vùng chuyên canh lúa chất lượng cao ở ĐBSCL dựa trên nguồn lực hợp tác công - tư và hợp tác quốc tế. Nhà nước có chính sách ưu tiên theo hướng phát triển cơ sở hạ tầng, khoa học - công nghệ và khuyến nông, khuyến khích nông dân và doanh nghiệp liên kết, bảo đảm hài hòa lợi ích giữa các địa phương có vùng trồng lúa chuyên canh với các địa phương khác.

2. Mục tiêu xây dựng Đề án

2.1. Mục tiêu tổng quát

Hình thành và phát triển bền vững vùng chuyên canh lúa chất lượng cao gắn với tăng trưởng xanh ở Đồng bằng sông Cửu Long trên quy mô lớn để nâng cao thu nhập của người trồng lúa và hiệu quả của chuỗi giá trị lúa gạo, giảm phát thải khí nhà kính và thích ứng với biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường sinh thái, đóng góp cho đảm bảo an ninh lương thực quốc gia và xuất khẩu hiệu quả cao, góp phần phát triển ĐBSCL bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu.

2.2. Mục tiêu cụ thể

a) Đến năm 2025

- Diện tích canh tác vùng chuyên canh lúa chất lượng cao toàn vùng ĐBSCL đạt trên 500.000 ngàn ha, tương ứng khoảng 1 triệu ha gieo trồng và sản lượng đạt khoảng 6,2 triệu tấn lúa (khoảng 3,8 triệu tấn gạo).
- Lợi nhuận bình quân của người trồng lúa đạt trên 35%.
- Giảm lượng lúa giống còn 80 kg/ha, giảm lượng phân bón và thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc hóa học 30%, giảm lượng nước tưới 30%.
- Tỷ lệ diện tích ứng dụng quy trình sản xuất tốt (GAP) và tương đương được công nhận đạt 80%, tỷ lệ ứng dụng công nghệ cao, công nghệ số đạt trên 20%.
- Tỷ lệ diện tích áp dụng cơ giới hóa đồng bộ đạt 50%.
- Tỷ lệ năng lực sấy lúa và kho lúa đáp ứng 90% nhu cầu.
- Tỷ lệ thất thoát sau thu hoạch 8%.

- Rơm rạ được thu gom khỏi đồng ruộng và được tái sử dụng, chế biến đạt 80% diện tích thu hoạch.
- Giảm phát thải khí nhà kính trên 10%.
- Lượng gạo xuất khẩu có thương hiệu gạo Việt Nam đạt 760.000 tấn (chiếm 20% sản lượng gạo trong vùng Đề án).

b) Đến năm 2030

- Diện tích canh tác vùng chuyên canh lúa chất lượng cao toàn vùng ĐBSCL đạt 1 triệu ha, tương ứng khoảng 2 triệu ha gieo trồng và sản lượng đạt khoảng 12,4 triệu tấn lúa (khoảng 7,7 triệu tấn gạo).
- Lợi nhuận bình quân của người trồng lúa đạt trên 40%.
- Giảm lượng lúa giống còn 80 kg/ha, giảm lượng phân bón hóa học 30%, thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc hoá học 40%, giảm lượng nước tưới trên 30%.
- Tỷ lệ diện tích ứng dụng quy trình sản xuất tốt (GAP) và tương đương được công nhận đạt 100%, tỷ lệ ứng dụng công nghệ cao, công nghệ số đạt trên 50%.
- Tỷ lệ diện tích áp dụng cơ giới hoá đồng bộ đạt 80%.
- Tỷ lệ thất thoát sau thu hoạch dưới 7%.
- Giảm phát thải khí nhà kính trên 20%.
- Rơm rạ được thu gom khỏi đồng ruộng và được tái sử dụng, chế biến đạt 100% diện tích thu hoạch.
- Lượng gạo xuất khẩu có thương hiệu gạo Việt Nam đạt 2,3 triệu tấn (chiếm 30% sản lượng gạo trong vùng Đề án).

II. TIÊU CHÍ XÂY DỰNG VÙNG LÚA CHẤT LƯỢNG CAO

1. Tiêu chí vùng sản xuất

- Vùng chuyên canh sản xuất lúa chất lượng cao là vùng quy hoạch đất chuyên trồng lúa nước ổn định đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và vùng đặc thù một vụ lúa ổn định có luân canh với thủy sản hoặc cây trồng cạn.
- Diện tích thực hiện mô hình phải có hệ thống đê bao hoàn chỉnh, an toàn, chủ động hoàn toàn về thủy lợi bao gồm cả việc tưới và tiêu thoát nước. Vị trí địa lý thuận tiện cho việc tổ chức sản xuất và thu mua.
- Có hạ tầng giao thông tốt phục vụ được cho công tác cơ giới hóa các khâu trong sản xuất lúa từ làm đất, đến thu hoạch, bảo quản, tồn trữ, vận chuyển.
- Phải có tối thiểu một hình thức liên kết với doanh nghiệp.

2. Tiêu chí sản xuất lúa chất lượng cao

- Bộ giống lúa xuất khẩu được căn cứ vào khả năng thích nghi cao nhất của giống lúa trong điều kiện tự nhiên, đất đai, thời tiết, khí tượng thủy văn tại địa phương, đáp ứng và phù hợp với việc ứng dụng đồng bộ các tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất lúa. Ưu tiên sử dụng giống lúa thơm, giống lúa chất lượng cao được thị trường tiêu thụ trong nước chấp nhận và đạt tiêu chuẩn xuất khẩu.

- Bộ giống lúa xuất khẩu được theo dõi chặt chẽ trong nhiều năm, đánh giá năng suất, chất lượng và hiệu quả, đồng thời phải có thêm sự tham khảo với các doanh nghiệp tiêu thụ lúa, gạo trong nước và xuất khẩu để đảm bảo sản xuất thích ứng với nhu cầu tiêu thụ của thị trường.

- Tổ chức sản xuất giống hoặc đặt hàng các tổ chức, doanh nghiệp đủ năng lực sản xuất và cung ứng giống lúa cấp xác nhận.

- Sử dụng giống lúa đã được công nhận chính thức lưu hành, có chất lượng gạo đáp ứng yêu cầu của thị trường. Sử dụng hạt giống cấp xác nhận.

- Sản xuất theo quy trình sản xuất tốt (GAP) như 1 phải 5 giảm, VietGap, GlobalGAP, Sản xuất lúa bền vững (SRP) và tương đương, Lúa hữu cơ, v.v.

- Cơ giới hóa đồng bộ trong cả quy trình canh tác lúa.

- Lúa được sấy và lúa gạo được bảo quản đúng quy cách.

- Gạo đạt các tiêu chuẩn về chất lượng, tiêu chuẩn an toàn vệ sinh thực phẩm trong đó có giới hạn dư lượng thuốc trừ sâu tối đa (MRL) theo quy định quốc tế hoặc nước nhập khẩu.

3. Tiêu chí tăng trưởng xanh

- Đảm bảo hiệu quả kinh tế và tăng thu nhập cho nông dân

- Bảo vệ môi trường: không sử dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật nằm ngoài danh mục; giảm lượng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc hóa học, tăng sử dụng phân bón hữu cơ và thuốc bảo vệ thực vật sinh học.

- Giảm phát thải khí nhà kính, trong đó kỹ thuật tưới ướt khô xen kẽ (AWD) được áp dụng ít nhất 50% diện tích và quản lý rơm rạ sau thu hoạch (di chuyển khỏi đồng ruộng để tái sử dụng) được áp dụng ít nhất 80% diện tích.

- Áp dụng các giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu như sử dụng giống lúa chống chịu điều kiện hạn, mặn, kháng sâu bệnh, điều chỉnh thời vụ.

- Nâng cao tính chống chịu của cộng đồng đối với biến đổi khí hậu và vai trò của phụ nữ trong hoạt động sản xuất lúa chất lượng cao.

4. Tiêu chí doanh nghiệp tham gia liên kết sản xuất - tiêu thụ

- Doanh nghiệp có hợp đồng liên kết sản xuất, bao tiêu sản phẩm dài hạn từ 2 năm trở lên với hợp tác xã. Doanh nghiệp này được quyền liên kết với tư nhân thu mua lúa và các doanh nghiệp khác để vận hành chuỗi giá trị hiệu quả, doanh nghiệp phải đảm bảo sầy toàn bộ lượng lúa thu hoạch trong vùng liên kết.

- Doanh nghiệp có năng lực để tổ chức và giám sát quá trình sản xuất ở vùng hợp đồng liên kết.

5. Tiêu chí hợp tác xã tham gia Đề án

- Có đất chuyên trồng lúa phù hợp với tiêu chí của vùng sản xuất.

- Ngoài hoạt động dịch vụ, sản xuất lúa là một trong các hoạt động sản xuất chủ yếu của hợp tác xã.

- Có hạ tầng thủy lợi và giao thông cơ bản.

- Nông dân sản xuất lúa đã được đào tạo qua các chương trình khuyến nông cơ bản.

- Có bộ máy quản lý đáp ứng yêu cầu thực hiện hợp đồng với DN.

III. CÁC NHIỆM VỤ CHÍNH CỦA ĐỀ ÁN

1. Định hướng xác định vùng sản xuất chuyên canh lúa chất lượng cao đến năm 2030

a) Vùng chuyên canh lúa chất lượng cao được định hướng xác định dựa theo các điều kiện sau:

- Nằm trong vùng quy hoạch đất chuyên trồng lúa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 của các tỉnh, thành phố đã được Chính phủ phê duyệt.

- Có đủ điều kiện để sản xuất ít nhất 2 vụ lúa trong năm hoặc có thể sản xuất 2 vụ lúa có xen canh hoặc luân canh rau màu, thủy sản. Trường hợp đặc biệt là vùng luân canh tôm - lúa với điều kiện được quy hoạch lâu dài và không nằm trong kế hoạch chuyển đổi của địa phương.

- Các vùng trước đây đã tham gia các dự án liên quan đến phát triển lúa gạo như dự án Chuyển đổi nông nghiệp bền vững tại Việt Nam (VnSAT) hoặc đang tham gia các dự án quốc tế có mục tiêu tương đồng với mục tiêu của Đề án được xem xét là vùng chọn lựa ưu tiên.

b) Dựa theo các điều kiện trên, địa phương cấp tỉnh, thành phố xác định từng vùng có đủ điều kiện tham gia và sắp xếp theo thứ tự ưu tiên trong tiến trình liên kết với doanh nghiệp.

c) Sau khi xác định được vùng chuyên canh sản xuất lúa chất lượng cao (trên bản đồ số và trên thực địa), địa phương giới thiệu, mời gọi doanh nghiệp tham gia liên kết sản xuất - tiêu thụ.

2. Định hướng thị trường, liên kết sản xuất - tiêu thụ, hình thành chuỗi giá trị

a) Định hướng thị trường

- Địa phương và doanh nghiệp liên kết phối hợp lựa chọn giống lúa, quy trình canh tác, tiêu chuẩn kỹ thuật áp dụng đáp ứng yêu cầu về thị trường và thích hợp với điều kiện sinh thái, cơ cấu mùa vụ của địa phương.

- Cơ cấu gạo xuất khẩu được định hướng như sau: loại gạo thơm, đặc sản và gạo Japonica chiếm 50%, gạo trắng phẩm chất cao 30%, gạo nếp 10%, gạo dành cho chế biến 10%.

b) Liên kết sản xuất - tiêu thụ lúa

Hình thức liên kết ở một vùng lúa chất lượng cao là liên kết giữa một doanh nghiệp với các hợp tác xã của nông dân sản xuất lúa của vùng đó để tổ chức sản xuất và bao tiêu lúa. Sự liên kết được thể hiện bằng hợp đồng kinh tế có sự chứng nhận của chính quyền địa phương cấp tỉnh, huyện hay xã tùy theo phạm vi địa lý của vùng thâm canh. Doanh nghiệp liên kết có thể đồng thời đảm nhận cung cấp vật tư đầu vào, bao gồm lúa giống và các dịch vụ phục vụ sản xuất khác cho hợp tác xã theo thỏa thuận.

Trường hợp doanh nghiệp chỉ liên kết ở khâu sản xuất và tiêu thụ lúa, tùy theo thỏa thuận với hợp tác xã, doanh nghiệp có thể hợp tác với các doanh nghiệp khác về cung cấp vật tư, dịch vụ... hoặc hợp tác xã tự quyết định.

Trong hoạt động tiêu thụ lúa, doanh nghiệp liên kết với hợp tác xã có thể thu mua trực tiếp hay thông qua hệ thống thương lái do doanh nghiệp tổ chức.

c) Hình thành chuỗi giá trị lúa gạo

- Doanh nghiệp liên kết với hợp tác xã là hạt nhân hình thành chuỗi giá trị lúa gạo. Với vùng nguyên liệu ổn định do liên kết, doanh nghiệp tùy theo quy mô hoạt động có thể khép kín các khâu từ tiêu thụ lúa đến tồn trữ, chế biến, tiêu thụ gạo (xuất khẩu, tiêu thụ nội địa) hoặc hợp tác với các doanh nghiệp khác để kết nối thành chuỗi giá trị.

- Ngoài việc thực thi hợp đồng, văn hóa đối tác như niềm tin, sự tin cậy, quý trọng chữ tín giữa nông dân và doanh nghiệp cần được đề cao và phát huy thông qua các hoạt động thông tin, tuyên truyền, biểu dương những điển hình tốt trong hợp tác liên kết.

d) Tích hợp đa giá trị trong chuỗi giá trị lúa gạo

Vùng lúa chuyên canh chất lượng cao có liên kết giữa nông dân và doanh nghiệp là nền tảng để phát triển chuỗi giá trị lúa gạo tích hợp đa giá trị kinh tế - môi trường - xã hội. Thực hiện quy trình sản xuất giảm thiểu tác hại đến môi trường và giảm phát thải khí nhà kính được tích hợp với công nghệ chế biến gạo tiên tiến, chế biến sâu và tái chế phụ phẩm từ lúa gạo sẽ đem lại thu nhập cao hơn cho nông dân trồng lúa và các tác nhân trong chuỗi giá trị lúa gạo, tạo ra sự bình đẳng tốt hơn giữa các tác nhân trong chuỗi giá trị lúa gạo, tạo ra sự bình đẳng tốt hơn giữa các tác nhân trong chuỗi giá trị lúa gạo. Hình thành vùng lúa chuyên canh gắn liền với bảo tồn các giá trị văn hóa vùng sông nước và nâng cao vai trò của phụ nữ trong các hoạt động sản xuất, chế biến, nhất là chế biến các sản phẩm đặc sản từ lúa gạo.

3. Hiện đại hóa sản xuất lúa gắn với tăng trưởng xanh

Phát triển vùng chuyên canh lúa chất lượng cao theo hướng hiện đại gắn với tăng trưởng xanh, trong đó nhiệm vụ trung tâm gồm cơ giới hóa đồng bộ sản xuất lúa và ứng dụng nhanh công nghệ cao, công nghệ số để tiến đến thực hành canh tác lúa chính xác và thông minh. Các công nghệ mới giúp nâng cao hơn nữa chất lượng và hiệu quả sản xuất lúa, tiết kiệm vật tư đầu vào và tài nguyên, đồng thời gia tăng mức giảm phát thải khí nhà kính.

4. Chứng nhận tiêu chuẩn sản phẩm

Sản xuất lúa chuyên canh chất lượng cao cần hướng đến việc được chứng nhận tiêu chuẩn. Trên nền tảng thực hiện các quy trình sản xuất tốt bao gồm các kỹ thuật giảm phát thải khí nhà kính, lựa chọn phù hợp các tiêu chuẩn như 1 Phải 5 Giảm, VietGAP, Global GAP, SRP và tương đương, Lúa hữu cơ, v.v. để tiến hành đăng ký chứng nhận tiêu chuẩn sản phẩm đồng thời đăng ký mã số vùng trồng.

Cơ quan, tổ chức có thẩm quyền hướng dẫn các địa phương xây dựng hệ thống Đo đạc - Báo cáo - Thẩm định (MRV) ở vùng chuyên canh lúa chất lượng cao để định lượng mức giảm phát thải khí nhà kính, làm cơ sở đăng ký chứng nhận sản phẩm gạo carbon thấp.

5. Xây dựng thương hiệu gạo

Do vùng lúa chuyên canh được sản xuất có sự liên kết với doanh nghiệp theo các quy trình sản xuất nông nghiệp tốt (GAP) và được kiểm soát các tiêu chuẩn chất lượng nên là điều kiện thuận lợi để doanh nghiệp xây dựng thương hiệu gạo cho doanh nghiệp và nhãn hiệu chứng nhận quốc gia GẠO VIỆT NAM/VIETNAM RICE.

Xây dựng thương hiệu gạo và sử dụng nhãn hiệu chứng nhận quốc gia GẠO VIỆT NAM được quy định theo Quyết định số 706/QĐ-TTg ngày 21/05/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Phát triển thương hiệu gạo Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 và Quyết định số 1499/QĐ-BNN-CBTTNS ngày 02/5/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Quy chế sử dụng Nhãn hiệu chứng nhận quốc gia GẠO VIỆT NAM/VIETNAM RICE. Đối với gạo thơm xuất khẩu sang thị trường EU thực hiện theo Nghị định số 103/2020/NĐ-CP ngày 04/9/2020 của Chính phủ quy định về chứng nhận chủng loại gạo thơm xuất khẩu sang Liên minh Châu Âu.

Bên cạnh nhãn hiệu gạo của doanh nghiệp, nhãn hiệu gạo quốc gia, doanh nghiệp có thể sử dụng nhãn “gạo carbon thấp” (low-carbon rice) khi được cơ quan có thẩm quyền cấp chứng nhận gạo được sản xuất đạt các chỉ tiêu giảm phát thải khí nhà kính.

6. Xây dựng mô hình mẫu

Xây dựng mô hình mẫu nhằm trình diễn qui trình sản xuất lúa tiên tiến bao gồm ứng dụng công nghệ cao, công nghệ số, cơ giới hoá đồng bộ đáp ứng mục tiêu lúa chất lượng cao gắn với tăng trưởng xanh.

Tùy theo điều kiện địa phương/vùng sinh thái, mỗi địa phương cấp tỉnh phối hợp với doanh nghiệp liên kết xây dựng 1 - 2 mô hình trong hai vụ liên tiếp, sau đó tổng kết và xây dựng kế hoạch nhân rộng.

IV. KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

1. Khái toán vốn đầu tư

Khái toán vốn đầu tư (chi tiết Phụ lục 5)

- a) Suất đầu tư bình quân 1 ha lúa CLC: 40 triệu đồng
- b) Tổng đầu tư năm 2023 - 2030: 40.048 tỷ đồng
 - + Vốn ngân sách và vốn khác: 24.568 tỷ đồng (61,3%)
 - + Vốn dân: 15.480 tỷ đồng (38,7%)
- c) Phân kỳ giai đoạn 2023 - 2025: 20.024 tỷ đồng
 - + Vốn ngân sách và vốn khác: 12.284 tỷ đồng (61,3%)
 - + Vốn dân: 7.740 tỷ đồng (38,7%)

2. Nguồn vốn

a) Vốn xã hội hóa của các doanh nghiệp, nguồn tài trợ, viện trợ, nguồn huy động hợp pháp khác từ các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật.

b) Vốn ngân sách nhà nước thực hiện Đề án được chi cho xây dựng cơ sở hạ tầng ở vùng sản xuất liên kết, ứng dụng khoa học công nghệ và khuyến nông, đào tạo và tập huấn cho hợp tác xã và thực hiện các chính sách hỗ trợ nông dân, hợp tác xã và doanh nghiệp tham gia liên kết.

c) Các nguồn vốn hợp pháp khác.

3. Quản lý, sử dụng kinh phí

Quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện các nhiệm vụ của đề án áp dụng theo quy định pháp luật về ngân sách nhà nước và các quy định có liên quan.

V. GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Hoàn thiện cơ chế, chính sách

a) Tiếp tục thực hiện các chính sách đã ban hành liên quan đến phạm vi của Đề án như:

- Chính sách về bảo vệ, phát triển đất chuyên trồng lúa đối với các địa phương trồng lúa (Nghị định 35/2015/NĐ-CP và Nghị định số 62/2019/NĐ-CP);

- Chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất, tiêu thụ sản phẩm (Nghị định số 98/2018/NĐ-CP);

- Cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn (Nghị định số 57/2018/NĐ-CP);

- Chính sách tín dụng phục vụ nông nghiệp, nông thôn (Nghị định số 55/2015/NĐ-CP và Nghị định 116/2018/NĐ-CP về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn);

- Chính sách bảo hiểm nông nghiệp (Nghị định số 58/2018/NĐ-CP và Quyết định số 22/2019/QĐ-TTg ngày 26 tháng 6 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện chính sách hỗ trợ bảo hiểm nông nghiệp);

- Nông nghiệp hữu cơ (Nghị định số 109/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ);

- Hỗ trợ phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (Nghị định số 77/2018/NĐ-CP ngày 16/5/2018 của Chính phủ);

- Hỗ trợ kinh phí sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (Nghị định 62/2018/NĐ-CP).

b) Đề xuất chính sách ưu tiên cho Đề án

- Chính sách hỗ trợ nông dân tham gia liên kết

+ Hỗ trợ nông dân 30% chi phí mua giống lúa xác nhận ở định mức lượng giống sử dụng 80 kg/ha trong 4 vụ đầu liên tiếp tham gia dự án.

+ Được vay ngân hàng không thể chấp tối đa 20 triệu/vụ sản xuất (thời gian vay trong 6 tháng) trong thời gian tham gia liên kết.

+ Mở rộng áp dụng chính sách hỗ trợ bảo hiểm nông nghiệp đối với cây lúa theo Quyết định số 22/2019/QĐ-TTg cho tất cả các vùng sản xuất lúa chuyên canh có liên kết sản xuất - tiêu thụ.

- Chính sách hỗ trợ hợp tác xã tham gia liên kết

+ Được ưu tiên đầu tư nâng cấp hệ thống thủy lợi và giao thông nội đồng, kiến thiết đồng ruộng.

+ Được vay vốn ưu đãi không thể chấp để xây dựng kho, máy sấy và máy móc, thiết bị phục vụ cho sản xuất lúa, để phát triển các dịch vụ phục vụ sản xuất của hợp tác xã hoặc các cơ sở chế biến phụ phẩm lúa gạo.

- Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp tham gia liên kết sản xuất tiêu thụ lúa

+ Được vay ngân hàng đủ vốn ngắn hạn cho tiêu thụ lúa từ vùng liên kết và đủ vốn dài hạn cho đầu tư xây dựng kho, hệ thống sấy, chế biến.

+ Được hỗ trợ 50% chi phí chứng nhận sản phẩm đạt các tiêu chuẩn sản xuất tốt (GAP) trong nước hoặc quốc tế và 100% chi phí chứng nhận sản phẩm đạt tiêu chuẩn các-bon thấp.

c) Các vùng lúa liên kết với doanh nghiệp theo ranh giới hành chính được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt là căn cứ thể chấp cho doanh nghiệp, hợp tác xã và nông dân tham gia liên kết vay vốn ngân hàng cho các mục đích của Đề án.

2. Đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ cho sản xuất, chế biến và xuất khẩu

- Nâng cấp các công trình thủy lợi đang có và hoàn thiện hệ thống kênh mương kết hợp với giao thông nội đồng để chủ động tưới tiêu theo nhu cầu và thuận lợi cho máy móc vận hành, di chuyển.

- Rà soát mạng lưới kho, sấy, chế biến trong vùng chuyên canh lúa để tạo điều kiện về mặt bằng cho các doanh nghiệp liên kết sản xuất - tiêu thụ mở rộng cơ sở sấy, chế biến để nâng cao hiệu quả và quy mô liên kết.

3. Phát triển và ứng dụng khoa học và công nghệ

a) Ưu tiên phát triển và ứng dụng khoa học công nghệ trong các lĩnh vực:

- Chọn tạo các giống lúa mới đáp ứng yêu cầu của thị trường xuất khẩu và tiêu thụ nội địa và có giá trị dinh dưỡng cao, thích ứng với biến đổi khí hậu và điều kiện giảm phát thải khí nhà kính.

- Ứng dụng phổ biến các quy trình sản xuất tốt đã được xác định như 1P5G, VietGAP, Global GAP, SRP và tương đương, Lúa hữu cơ, v.v ... tích hợp với công nghệ cao, công nghệ số như san bằng mặt ruộng bằng công nghệ laser, tưới tiêu tự động, sử dụng thiết bị tự động và các công cụ ứng phó với biến đổi khí hậu như Bản đồ rủi ro và kế hoạch thích ứng với biến đổi khí hậu (CS-Map), các Ứng dụng dự báo khí tượng, thủy văn, bản tin thời tiết nông vụ, dự báo nguồn nước và chất lượng nước, dự báo sâu bệnh hại lúa, v.v.

- Lựa chọn, xác lập các mô hình cơ giới hóa đồng bộ sản xuất lúa.

- Phát triển ứng dụng hệ thống quản lý minh bạch bằng block chain cho chuỗi giá trị lúa gạo.

- Phát triển và ứng dụng công nghệ sử dụng, tái chế phụ phẩm lúa gạo (rom rạ, trấu) và chế biến sâu từ nguyên liệu cám, gạo.

b) Kết hợp giữa khuyến nông nhà nước với khuyến nông của doanh nghiệp và khuyến nông cộng đồng.

c) Thực hiện hợp tác công tư và hợp tác quốc tế trong các hoạt động phát triển và ứng dụng khoa học công nghệ.

4. Nâng cao năng lực hợp tác xã

- Tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho cán bộ địa phương, cán bộ quản lý hợp tác xã, nông dân về lợi ích sự liên kết sản xuất, tiêu thụ với doanh nghiệp.

- Đào tạo đội ngũ cán bộ hợp tác xã, tăng cường cán bộ trẻ, phát triển mô hình nhân viên của doanh nghiệp liên kết tham gia ban quản trị hợp tác xã.

- Đào tạo huấn luyện nông dân quy trình sản xuất tốt, đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng và các kỹ năng ứng dụng các công nghệ mới trong sản xuất.

- Phát triển đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng của hợp tác xã để có điều kiện liên kết sản xuất - tiêu thụ với doanh nghiệp.

- Thực hiện cơ chế vay vốn dễ dàng cho hợp tác xã với cơ chế ưu tiên cho các hợp tác xã có hợp đồng dài hạn liên kết với doanh nghiệp.

- Chuyển đổi hợp tác xã từ cách hoạt động truyền thống sang hoạt động kinh doanh như một doanh nghiệp nhỏ.

5. Hợp tác quốc tế

- Phát triển hợp tác với Viện nghiên cứu lúa quốc tế (IRRI) và các tổ chức khoa học quốc tế trong hệ thống One CGIAR, Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp của Liên hợp quốc (FAO) ... trong nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ, đặc biệt lĩnh vực chọn tạo giống lúa, quy trình canh tác thích ứng và

giảm nhẹ biến đổi khí hậu trong sản xuất lúa, công nghệ sau thu hoạch và chế biến sâu.

- Hợp tác với các tổ chức quốc tế như Ngân hàng thế giới (WB), Ngân hàng phát triển châu Á (ADB) để được hỗ trợ về tài chính, chính sách và kỹ thuật cho mục tiêu giảm phát thải khí nhà kính trong sản xuất lúa, xây dựng hệ thống MRV và phát triển thị trường tín chỉ carbon trong vùng lúa chuyên canh liên kết.

6. Thông tin, truyền thông

- Tuyên truyền chủ trương, chính sách và lợi ích của sự phát vùng lúa chuyên canh chất lượng cao gắn với tăng trưởng xanh và gắn với chuỗi giá trị lúa gạo.

- Quảng bá thương hiệu, nhãn hiệu gạo sản xuất từ vùng lúa chất lượng cao gắn với tăng trưởng xanh ở trong nước ở nước ngoài.

- Tuyên truyền, quảng bá các mô hình tốt, các sáng kiến mới.

- Tuyên truyền, biểu dương các điển hình doanh nghiệp, hợp tác xã, nông dân tiên tiến.

7. Tổ chức thực hiện

7.1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- a) Hỗ trợ các địa phương xác định các vùng sản xuất lúa chuyên canh phù hợp với mục tiêu của Đề án.

- b) Phối hợp với các Bộ, ngành xây dựng các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã và nông dân tham gia liên kết sản xuất - tiêu thụ ở vùng lúa chuyên canh chất lượng cao gắn với tăng trưởng xanh.

- c) Rà soát hệ thống kho, sấy, chế biến lúa gạo trong vùng chuyên canh, đề xuất phát triển các cụm kho - sấy - chế biến và hệ thống logistics liên kết trong toàn vùng lúa chuyên canh chất lượng cao ở ĐBSCL.

- d) Xây dựng các tiêu chuẩn và quy chuẩn liên quan đến quy trình sản xuất, chất lượng sản phẩm; xây dựng hệ thống Đo đạc - Báo cáo - Thẩm định (MRV) áp dụng cho sản xuất lúa.

- đ) Xây dựng các chương trình, dự án nghiên cứu khoa học và khuyến nông, dự án quốc tế đáp ứng mục tiêu của Đề án.

- e) Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành và địa phương tổ chức triển khai Đề án; phân công nhiệm vụ cụ thể cho các cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ và hướng dẫn các địa phương triển khai thực hiện; tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả thực hiện hàng năm và theo yêu cầu.

7.2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan và các địa phương đề xuất sửa đổi, bổ sung các cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, hỗ trợ liên kết sản xuất - tiêu thụ nông sản, phát triển kinh tế hợp tác, thu hút các nguồn lực đầu tư, đầu tư theo hình thức đối tác công tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn.

7.3. Bộ Tài chính

a) Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan bố trí kinh phí thực hiện các nội dung chi thường xuyên thuộc phạm vi chi từ nguồn ngân sách nhà nước theo phân cấp ngân sách hiện hành và quy định của luật Ngân sách nhà nước.

b) Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong việc xây dựng và ban hành các chính sách tài chính hỗ trợ cho liên kết sản xuất - tiêu thụ nông sản, mở rộng chính sách bảo hiểm cây lúa cho toàn vùng lúa chuyên canh chất lượng cao thuộc Đề án; chỉ đạo triển khai các giải pháp thúc đẩy hình thành hệ thống tín dụng nông thôn gắn với vai trò hợp tác xã và tổ chức nông dân.

7.4. Bộ Công Thương

a) Rà soát việc thực hiện Nghị định số 107/2018/NĐ-CP ngày 15/8/2018 về kinh doanh xuất khẩu gạo, nghiên cứu đề xuất sửa đổi để đáp ứng tình hình mới về thị trường xuất khẩu và sản xuất lúa gạo.

b) Chủ trì thực hiện các hoạt động nghiên cứu, dự báo thị trường, đánh giá khả năng cạnh tranh của sản phẩm gạo Việt Nam trên thị trường thế giới.

c) Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn rà soát hàng rào kỹ thuật và thương mại đối với xuất khẩu gạo.

d) Xây dựng chính sách hỗ trợ quảng bá, xúc tiến xuất khẩu, phát triển thị trường cho doanh nghiệp, sản phẩm gạo Việt Nam và thương hiệu gạo quốc gia.

7.5. Bộ Khoa học và Công nghệ

a) Chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn triển khai hiệu quả Chương trình sản phẩm quốc gia Lúa gạo Việt Nam chất lượng cao, xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật liên quan đến quy trình sản xuất và tiêu chuẩn chất lượng lúa gạo.

b) Chủ trì phối hợp với các Bộ, ngành liên quan xây dựng chính sách phát triển nghiên cứu, chuyển giao và ứng dụng khoa học công nghệ trong nông nghiệp, đặc biệt công nghệ chế biến sâu nông sản, công nghệ cao, công nghệ số đáp ứng mục tiêu tăng trưởng xanh trong nông nghiệp.

7.6. Bộ Tài nguyên và Môi trường

a) Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các địa phương rà soát quy hoạch và quản lý, thực hiện quy hoạch sử dụng đất trồng lúa.

b) Xây dựng quy hoạch, kế hoạch phân bổ, chia sẻ nguồn nước phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, trong đó có hoạt động sản xuất nông nghiệp; giám sát các hoạt động khai thác, sử dụng nước; đàm phán với các nước thượng nguồn; dự báo các kịch bản biến đổi khí hậu ảnh hưởng đến sản xuất lúa gạo.

c) Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng hệ thống Đo đạc - Báo cáo - Thẩm định (MRV) cho nông nghiệp và cho sản xuất lúa, hướng dẫn phát triển thị trường tín chỉ carbon.

7.7. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

a) Tiếp tục thực hiện hiệu quả chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn. Chỉ đạo các tổ chức tín dụng đơn giản hóa thủ tục, cân đối nguồn vốn nhằm đáp ứng đủ cho nhu cầu vay vốn của doanh nghiệp, hợp tác xã và nông dân tham gia liên kết ở vùng chuyên canh lúa chất lượng cao.

b) Tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế tiếp cận nguồn vốn tín dụng để đầu tư phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, công nghệ số, chế biến sâu, cơ giới hóa đồng bộ, phát triển nông nghiệp hữu cơ, tuần hoàn.

7.8. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

a) Quản lý chặt chẽ quy hoạch đất trồng lúa đã được phê duyệt; căn cứ tiêu chí vùng chuyên canh lúa chất lượng cao của Đề án tiến hành xác định các vùng đạt tiêu chí, ranh giới của từng vùng; căn cứ mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp của đề án, xây dựng kế hoạch thực hiện Đề án phù hợp với điều kiện của địa phương.

c) Giới thiệu vùng chuyên canh được xác định cho doanh nghiệp, làm cầu nối cho sự liên kết giữa doanh nghiệp với hợp tác xã và chứng nhận hợp đồng liên kết. Tổ chức thực hiện hiệu quả các chính sách trung ương đã ban hành, đồng thời nghiên cứu, ban hành cơ chế, chính sách đặc thù của địa phương, xây dựng chương trình, dự án địa phương và bố trí ngân sách để triển khai thực hiện Đề án.

d) Quan tâm hỗ trợ hợp tác xã trong quá trình hợp tác với doanh nghiệp, đặc biệt về đào tạo nhân lực quản lý hợp tác xã, nâng cấp cơ sở hạ tầng, tuyên truyền và tập huấn nông dân.

VI. HIỆU QUẢ ĐỀ ÁN

Khái toán chi phí và hiệu quả đề án (chi tiết phụ lục 4):

a) Đến năm 2025

- Tổng chi phí: 12.284 tỷ đồng.
- Tổng lợi nhuận tăng thêm: 20.835 tỷ đồng
- Hiệu quả đề án: 8.551 tỷ đồng

b) Đến năm 2030

- Tổng chi phí: 24.568 tỷ đồng.
- Tổng lợi nhuận tăng thêm: 41.670 tỷ đồng
- Hiệu quả đề án: 17.102 tỷ đồng

c) Tỷ suất lợi nhuận đạt 70%

VII. SẢN PHẨM CỦA ĐỀ ÁN

1. Dự thảo Quyết định phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ.

2. Các loại báo cáo

a) Báo cáo tổng hợp "Đề án phát triển bền vững 1 triệu ha chuyên canh lúa chất lượng cao gắn với tăng trưởng xanh vùng ĐBSCL"

b) Báo cáo tóm tắt "Đề án phát triển bền vững 1 triệu ha chuyên canh lúa chất lượng cao gắn với tăng trưởng xanh vùng ĐBSCL"

3. Các loại bản đồ

a) Bản đồ hiện trạng đất trồng lúa và các vùng sản xuất lúa theo hướng chất lượng cao vùng ĐBSCL năm 2022, tỷ lệ 1/250.000

b) Bản đồ 1 triệu ha chuyên canh lúa chất lượng cao gắn với tăng trưởng xanh vùng ĐBSCL, tỷ lệ 1/250.000

4. Đĩa CD/USB ghi file báo cáo tổng hợp và báo cáo tóm tắt đề án, file bản đồ, các bảng biểu số liệu điều tra.

5. Phụ lục: Các báo cáo chuyên đề phục vụ đề án

Phụ lục 1: CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020 - CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Số	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)												
TT				Long An	Tiền Giang	Bến Tre	Đồng Tháp	Vĩnh Long	Trà Vinh	Cần Thơ	Hậu Giang	Sóc Trăng	An Giang	Kiên Giang	Bạc Liêu	Cà Mau
(1)	(2)	(3)	(6+18)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
	Tổng diện tích tự nhiên	DTTN	4.092.168	449.478	244.004	236.628	338.228	152.557	236.158	144.020	162.223	329.157	352.559	632.447	251.084	515.579
1	Đất nông nghiệp	NNP	3.387.955	351.269	190.265	179.947	277.049	119.692	185.137	114.256	140.439	279.276	296.625	566.715	223.180	464.105
	<i>Trong đó:</i>															
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.790.575	268.414	54.599	19.108	195.279	65.968	82.683	78.632	78.912	144.957	242.228	382.387	81.859	95.549
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	1.559.366	244.674	54.599	12.452	195.279	61.719	75.856	64.374	78.912	147.654	238.866	296.700	59.122	29.159
1.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	88.349	1.622	1.389	3.510	47		6.925			4.800	8.012	26.481	3.656	31.907
1.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	76.132	2.566		2.413	7.313				2.752	279	1.286	39.297	126	20.100
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	130.333	20.214	697	1.230	3.732				570	4.009	2.298	5.907		91.676
	<i>Tr. đó: Đất có RSX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>														
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	656.167	98.209	53.739	56.681	61.179	32.865	51.021	29.764	21.784	49.881	55.934	65.732	27.904	51.474

Phụ lục 2: CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 - CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)												
				Long An	Tiền Giang	Bến Tre	Đồng Tháp	Vĩnh Long	Trà Vinh	Cần Thơ	Hậu Giang	Sóc Trăng	An Giang	Kiên Giang	Bạc Liêu	Cà Mau
(1)	(2)	(3)	(6+...18)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
	Tổng diện tích tự nhiên	DTTN	4.092.170	449.479	255.636	237.970	338.228	152.573	239.077	144.040	162.223	329.820	353.683	635.202	266.788	527.451
1	Đất nông nghiệp	NNP	3.332.655	341.022	191.134	176.934	273.143	116.524	181.896	109.462	136.237	273.718	290.989	556.496	223.388	461.712
	<i>Trong đó:</i>															
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.723.853	233.534	48.102	16.472	192.446	63.984	81.970	76.225	76.438	142.152	238.982	378.580	84.723	90.245
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.558.990</i>	<i>232.961</i>	<i>48.102</i>	<i>12.444</i>	<i>192.446</i>	<i>63.984</i>	<i>76.147</i>	<i>76.225</i>	<i>76.438</i>	<i>142.152</i>	<i>236.828</i>	<i>298.561</i>	<i>61.319</i>	<i>41.383</i>
1.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	88.317	1.729	1.882	4.803	47		5.365			5.144	8.012	26.292	3.809	31.234
1.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	75.835	2.566		2.413	7.313				1.990	279	1.285	39.586	203	20.200
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	129.652	18.342	1.299	1.163	3.306		3.704		373	2.261	1.681	5.913	55	91.555
	<i>Tr. đó: Đất có RSX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>3.260</i>	<i>104</i>							<i>373</i>	<i>2.158</i>	<i>2</i>	<i>623</i>		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	729.123	108.457	57.360	59.694	65.085	36.032	54.876	34.558	25.986	55.671	61.705	77.445	32.237	60.017

Phụ lục 3: CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2030 - CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)												
				Long An	Tiền Giang	Bến Tre	Đồng Tháp	Vĩnh Long	Trà Vinh	Cần Thơ	Hậu Giang	Sóc Trăng	An Giang	Kiên Giang	Bạc Liêu	Cà Mau
(1)	(2)	(3)	(6+...18)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
	Tổng diện tích tự nhiên	DTTN	4.092.170	449.479	255.636	237.970	338.228	152.573	239.077	144.040	162.223	329.820	353.683	635.202	266.788	527.451
1	Đất nông nghiệp	NNP	3.276.028	328.876	191.905	173.446	268.438	112.633	179.334	104.807	132.515	270.000	286.653	545.761	223.117	458.543
	<i>Trong đó:</i>															
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.686.871	226.021	44.605	15.000	189.612	62.000	81.970	74.319	73.964	139.348	235.323	375.000	84.685	85.024
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.539.636</i>	<i>225.721</i>	<i>44.605</i>	<i>12.444</i>	<i>189.612</i>	<i>62.000</i>	<i>76.795</i>	<i>74.319</i>	<i>73.964</i>	<i>139.348</i>	<i>235.323</i>	<i>299.406</i>	<i>62.919</i>	<i>43.180</i>
1.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	88.228	1.818	2.117	6.097	47		4.543			5.409	7.305	26.192	3.947	30.753
1.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	75.474	2.566		2.413	7.313				1.482	279	1.285	39.586	259	20.291
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	126.965	16.469	1.900	1.163	2.796		3.704		269	1.900	1.241	5.913	55	91.555
	<i>Tr. đó: Đất có RSX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>2.898</i>	<i>104</i>							<i>269</i>	<i>1.900</i>	<i>2</i>	<i>623</i>		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	800.881	120.603	62.752	64.122	69.790	39.923	58.868	39.233	29.708	59.621	66.579	88.443	35.893	65.346

Phụ lục 4: Khái toán Hiệu quả đề án

TT	Hạng mục	Định mức (1000 đồng/ha canh tác)	Diện tích canh tác lúa CLC (1000 ha)		Thành tiền (Tỷ đồng)		Quy USD (triệu USD)		Ghi chú
			2025	2030	2025	2030	2025	2030	
I	CHI PHÍ HỖ TRỢ	24.568	500	1000	12.284	24.568	491	983	
1	Hỗ trợ 30% chi phí giống (80 kg/ha x 30.000 đồng/kg)	720	500	1000	360	720	14	29	Nghị định 35/2015/NĐ-CP
2	San phẳng đồng ruộng, mức hỗ trợ không quá 10 triệu đồng/ha.	5.000	500	1000	2.500	5.000	100	200	Nghị định 77/2018/NĐ-CP
3	Xây dựng trạm bơm, không quá 40% giá trị máy móc, thiết bị, đầu tư xây dựng	5.200	500	1000	2.600	5.200	104	208	
4	Đầu tư xây dựng cống, kiên cố kênh mương, tối đa 70%	10.500	500	1000	5.250	10.500	210	420	
5	Sử dụng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi công ích: 824 nghìn đồng/vụ/ha	1.648	500	1000	824	1.648	33	66	Nghị định 62/2018/NĐ-CP
6	Khai thác rom làm nấm, phân bón	1.500	500	1000	750	1.500	30	60	
II	LỢI NHUẬN TĂNG THÊM	41.670	500	1000	20.835	41.670	833	1.667	
1	Tăng lợi nhuận cho nông dân	20.000	500	1000	10.000	20.000	400	800	35% = 20 triệu/ha
2	Tăng giá trị gạo	12.000	500	1000	6.000	12.000	240	480	500USD/ha = 12 triệu/ha
3	Giá trị tín chỉ carbon	1.170	500	1000	585	1.170	23	47	5 tấn Carbon/ha x 10USD
4	Giá trị phụ phẩm (rom rạ, nấm, phân bón)	3.500	500	1000	1.750	3.500	70	140	3,5 triệu đồng/ha
5	Giá trị sản phẩm chế biến sâu (sau gạo)	5.000	500	1000	2.500	5.000	100	200	5 triệu đồng/ha
III	HIỆU QUẢ (II-I)	17.102	500	1000	8.551	17.102	342	684	

Phụ lục 5: Khái toán vốn đầu tư

TT	Hạng mục	Định mức (1000 đồng/ha canh tác)	Chia ra		Thành tiền (Tỷ đồng)						Ghi chú
			Ngân sách và vốn khác	Vốn dân	2025			2030			
					Tổng vốn	NS và vốn khác	Vốn Dân	Tổng vốn	NS và vốn khác	Vốn Dân	
	TỔNG ĐẦU TƯ	40.048	24.568	15.480	20.024	12.284	7.740	40.048	24.568	15.480	
	- Cơ cấu (%)	100,0	61,3	38,7	100,0	61,3	38,7	100,0	61,3	38,7	
	- Quy USD (triệu USD)				801	491	310	1.602	983	619	
1	Chi phí sử dụng giống xác nhận	2.400	720	1.680	1.200	360	840	2.400	720	1.680	Nghị định 35/2015/NĐ-CP
2	San phẳng đồng ruộng, mức hỗ trợ không quá 10 triệu đồng/ha.	5.000	5.000	0	2.500	2.500	0	5.000	5.000	0	Nghị định 77/2018/NĐ-CP
3	Xây dựng trạm bơm, không quá 40% giá trị máy móc, thiết bị, đầu tư xây dựng	13.000	5.200	7.800	6.500	2.600	3.900	13.000	5.200	7.800	
4	Đầu tư xây dựng cống, kiên cố kênh mương, tối đa 70%	15.000	10.500	4.500	7.500	5.250	2.250	15.000	10.500	4.500	
5	Sử dụng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi công ích: 824 nghìn đồng/vụ/ha	1.648	1.648	0	824	824	0	1.648	1.648	0	Nghị định 62/2018/NĐ-CP
6	Khai thác rơm làm nấm, phân bón	3.000	1.500	1.500	1.500	750	750	3.000	1.500	1.500	